

PHÂN TÍCH TỈ LỆ THÂM NHẬP CỦA HÀNG HÓA TRUNG QUỐC TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

TỪ THÚY ANH*, NGUYỄN BÌNH DƯƠNG** & CHU THỊ MAI PHƯƠNG***

Bài viết phân tích cấu trúc của thâm hụt thương mại VN - Trung Quốc (TQ) bằng phương pháp tính hệ số tỉ lệ thâm nhập - chỉ số đo lường sức ép cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài trên thị trường nội địa. Kết quả cho thấy các ngành sản xuất TQ thâm nhập nhiều nhất vào thị trường VN hiện nay đều tập trung vào một số lĩnh vực công nghiệp thượng nguồn, đang có nhiều dự án thầu với qui mô lớn do TQ đảm nhận. Quan hệ thương mại với TQ vừa gây nhập siêu cao, vừa tăng đáng kể sức ép cạnh tranh trên thị trường VN. Nhập siêu từ nước láng giềng TQ đang ngày càng chiếm tỉ trọng quá lớn trong tổng nhập siêu của VN, mà giá trị lan tỏa về công nghệ cũng như về xã hội không cao như kì vọng.

Từ khóa: Nhập siêu, tỉ lệ thâm nhập, dự án thầu, Trung Quốc

1. Giới thiệu

Năm 2004, trong khuôn khổ thỏa thuận thương mại khu vực (FTA), VN và các đối tác đã ký kết thỏa thuận thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-TQ. Hiệp ước ASEAN-China Free Trade Area (ACFTA) có hiệu lực từ năm 2010 (riêng năm 2015 đối với những nước kém phát triển hơn, trong đó có VN), sẽ tạo ra một khu vực mậu dịch tự do lớn nhất thế giới, với tổng GDP của các nước thành viên là khoảng 2.000 tỉ USD và tổng dân số gần 1,7 tỉ người. Quá trình hội nhập quốc tế mang đến cho VN nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều thách thức. Một trong những thách thức lớn nhất mà VN phải đối mặt chính là sức ép cạnh tranh gay gắt của TQ trên thị trường quốc tế cũng như thị trường nội địa của VN. Vấn đề này ngày càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết trong bối cảnh thâm hụt thương mại Việt-Trung ngày càng tăng trong những năm trở lại đây.

Trong những năm qua, khoảng cách hai chiều thương mại Việt-Trung ngày một giãn rộng. Kim ngạch nhập khẩu từ TQ đã lớn gấp 3 lần xuất khẩu của VN sang nước này. Kể từ khi quan hệ hợp tác thương mại nội khối ASEAN+3 bắt đầu được triển khai từ năm 2000, kim ngạch xuất khẩu của TQ vào VN đã tăng gấp 29 lần trong 10 năm, từ 673 triệu

USD năm 1999 lên 20 tỉ USD năm 2010. Trong khi đó, nhập khẩu hàng VN của TQ chỉ tăng tương ứng khoảng 9 lần, từ 746 triệu USD lên 7,3 tỉ USD. Từ xuất siêu 73 triệu USD năm 1999, đến năm 2008, nhập siêu từ TQ của VN là 11,12 tỉ USD, bằng 62% tổng mức nhập siêu cả nước. Đến năm 2009 con số này là 11,5 tỉ USD (bằng 78% tổng nhập siêu cả nước).[1]

Hiện nay, cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của VN và TQ vẫn còn nhiều khác biệt. Các mặt hàng xuất khẩu của VN sang TQ chủ yếu là các nhóm mặt hàng sau (Bảng 1):

- Nhóm nguyên liệu: cao su (19,44%), than đá (13,16%), dầu thô (5,03%)...

- Nhóm hàng công nghiệp nhẹ: máy vi tính và linh kiện (9,02%), sản phẩm gỗ (5,54%), giày dép các loại (2,12%)...

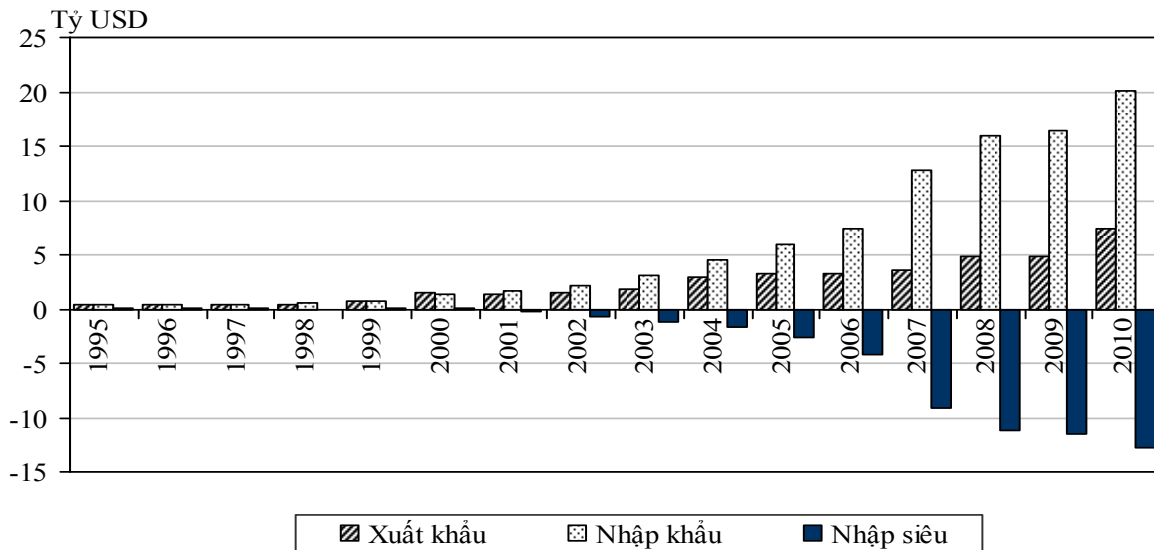
- Nhóm hàng nông sản: sắn và sản phẩm từ sắn (7,06%), hạt điều (2,51%), hải sản (2,22%), rau quả (1,02%), cà phê (0,54%), chè (0,23%)...

Những nhóm mặt hàng xuất khẩu này có giá cả thường rất thấp nên kim ngạch xuất khẩu thấp.

Trong khi đó, Bảng 2 cho thấy VN nhập khẩu từ TQ chủ yếu là các nhóm hàng thiết yếu như:

* PGS.TS., ** TS., ***ThS., Trường Đại học Ngoại thương

Email: thuyanh.tu@gmail.com, nguyenbinhduong@yahoo.com, phuonngamkneu@yahoo.com



Hình 1. Xuất khẩu, nhập khẩu và nhập siêu giữa VN và TQ

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Nhóm hàng công nghiệp : máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (chiếm 22,37%); máy tính và linh kiện (8,41%); sắt thép các loại (7,59%); phân bón (3,01%); hóa chất (2,53%)... Đây là nhóm mặt hàng VN nhập khẩu lớn nhất từ TQ, lại là những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong nước và là tài sản cố định cho nhiều ngành sản xuất quan trọng trong nước.

- Nhóm hàng phục vụ may mặc: vải các loại (11,08%); nguyên phụ liệu dệt may, da, giày (3,35%); xơ, sợi dệt các loại (1,20%)...

- Nhóm hàng xăng dầu: xăng dầu các loại (5,3%)... Đây là nhóm hàng VN đã nhập khẩu từ TQ với quy mô ngày càng tăng trong những năm qua do nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng.

Những nhóm mặt hàng nhập khẩu này có giá cao dẫn đến kim ngạch nhập khẩu cao.

Có thể nói rằng nếu so với kế hoạch và đề án phát triển xuất nhập khẩu với TQ giai đoạn 2007-2015 mà Bộ Công thương vạch ra từ năm 2007, chúng ta đã không thành công trong mục tiêu rút ngắn khoảng mất cân bằng cán cân thương mại với nước láng giềng khổng lồ này.

Để xem xét tình hình nhập siêu của VN từ TQ, tác giả dùng phương pháp tính tỉ lệ thâm nhập của hàng hóa nước ngoài trên thị trường nội địa. Đây là

cách tiếp cận tương đối mới mẻ so với các nghiên cứu trước đây về thâm hụt thương mại nói chung và thâm hụt thương mại Việt-Trung nói riêng.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Tỉ lệ thâm nhập là khái niệm hay được sử dụng để đo lường sức ép cạnh tranh của hàng nhập khẩu lên sản xuất nội địa của một nước. Đây là một khái niệm được sử dụng rộng rãi trong thương mại quốc tế.

Theo J.L. Mucchielli (1999), R. Álvarez (2008), B. Golder (2008), tỉ lệ thâm nhập (importation penetration rate, viết tắt là IPR) là phần trăm giá trị hàng nhập khẩu đáp ứng tổng tiêu dùng trên thị trường nội địa của một quốc gia; còn tiêu dùng trên thị trường nội địa được định nghĩa là tổng giá trị sản xuất và nhập khẩu ròng. Cho nên, tỉ lệ thâm nhập IPR được biểu diễn như sau:

$$IPR = \frac{\text{Nhập khẩu}}{\text{Sản xuất} + \text{Nhập khẩu} - \text{Xuất khẩu}} \times 100$$

A. D. Tran (2006) đã đưa ra một cách tính khác về tỉ lệ thâm nhập, bằng phần trăm giá trị nhập khẩu trên sản xuất công nghiệp.

D. Dark (2004) lại tính tỉ lệ thâm nhập bằng phần trăm giá trị nhập khẩu trên GDP. Hạn chế của hai

Bảng 1. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của VN sang TQ năm 2010

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Tỉ trọng (%)
Tổng			7.308.800	100,00
Cao su	Tấn	464.372	1.420.789	19,44
Than đá	Tấn	1.464.4571	961.855	13,16
Máy vi tính và linh kiện	1.000 USD		659.433	9,02
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.584.190	516.296	7,06
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.000 USD		404.909	5,54
Xăng dầu các loại	Tấn	556.077	391.325	5,35
Dầu thô	Tấn	593.997	367.632	5,03
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	1.000 USD		250.386	3,43
Hạt điều	Tấn	32.132	183.367	2,51
Hải sản	1.000 USD		162.558	2,22
Giày dép các loại	1.000 USD		154.971	2,12
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.399.846	101.915	1,39
Hàng dệt may	1.000 USD		93.552	1,28
Sắt thép các loại	Tấn	111.038	87.383	1,20
Hàng rau quả	1.000 USD		74.901	1,02
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1.000 USD		62.773	0,86
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.000 USD		62.173	0,85
Gạo	Tấn	124.466	54.637	0,75
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	38.358	53.210	0,73
Sản phẩm từ cao su	1.000 USD		50.584	0,69
Các sản phẩm hóa chất	1.000 USD		42.148	0,58
Cà phê	Tấn	26.499	39.362	0,54
Hóa chất	1.000 USD		37.942	0,52
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.000 USD		30.322	0,41
Dây điện và dây cáp điện	1.000 USD		24.093	0,33
Sản phẩm từ chất dẻo	1.000 USD		17.579	0,24
Chè	Tấn	14.228	16.931	0,23
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	1.000 USD		13.095	0,18
Sản phẩm từ sắt thép	1.000 USD		13.005	0,18
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.000 USD		3.906	0,05
Sản phẩm gốm sứ	1.000 USD		1.851	0,03
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.000 USD		1.220	0,02

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 2. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của VN từ TQ năm 2010

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Tỉ trọng (%)
Tổng			20.018.827	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.000 USD		4.477.616	22,37
Vải các loại	1.000 USD		2.218.368	11,08
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	1.000 USD		1.682.616	8,41
Sắt thép các loại	Tấn	2.188.545	1.519.044	7,59
Xăng dầu các loại	Tấn	1.523.028	1.060.888	5,30
Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày	1.000 USD		671.007	3,35
Phân bón các loại	Tấn	1.712.004	603.400	3,01
Sản phẩm từ sắt thép	1.000 USD		532.553	2,66
Hoá chất	1.000 USD		506.749	2,53
Sản phẩm hoá chất	1.000 USD		405.583	2,03
Sản phẩm từ chất dẻo	1.000 USD		356.376	1,78
Linh kiện, phụ tùng ô tô	1.000 USD		285.072	1,42
Khí đốt hoá lỏng	Tấn	318.375	246.795	1,23
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	108.136	239.450	1,20
Kim loại thường khác	Tấn	73.364	228.340	1,14
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1.000 USD		226.934	1,13
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	116.114	223.236	1,12
Dây điện và dây cáp điện	1.000 USD		177.696	0,89
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.000 USD		169.133	0,84
Hàng rau quả	1.000 USD		156.133	0,78
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.192	152.031	0,76
Linh kiện, phụ tùng xe máy	1.000 USD		126.592	0,63
Sản phẩm từ giấy	1.000 USD		115.740	0,58
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.000 USD		97.544	0,49
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1.000 USD		88.165	0,44
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.000 USD		84.068	0,42
Sản phẩm từ kim loại thường khác	1.000 USD		81.177	0,41
Sản phẩm từ cao su	1.000 USD		70.714	0,35
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1.000 USD		60.630	0,30
Giấy các loại	Tấn	61.285	57.947	0,29
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1.000 USD		50.230	0,25
Cao su	Tấn	19.853	42.828	0,21
Dược phẩm	1.000 USD		30.424	0,15
Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	25.161	17.272	0,09
Hàng thủy sản	1.000 USD		10.222	0,05
Dầu mỡ động thực vật	1.000 USD		7.765	0,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.000 USD		5.369	0,03
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.000 USD		4.994	0,02
Bông các loại	Tấn	333	1.302	0,01
Sữa và sản phẩm từ sữa	1.000 USD		396	0,00
Lúa mì	Tấn	515	185	0,00

Nguồn: GSO

cách tính trên là không đề cập đến vấn đề tạm nhập - tái xuất, nói cách khác, những hàng hóa được nhập khẩu vào thị trường trong nước, nhưng sau đó lại được xuất khẩu ra nước ngoài thì không tạo sức ép cạnh tranh lớn trên thị trường nội địa. Do đó, đặt trong bối cảnh ở VN, tỉ lệ nhập khẩu trong cấu phần xuất khẩu còn rất cao, chiếm khoảng 2/3 giá xuất xưởng, chúng tôi sử dụng cách tính tỉ lệ thâm nhập theo cách thứ nhất nhằm loại bỏ yếu tố tạm nhập-tái xuất trong phân tích sức ép cạnh tranh của hàng hóa TQ trên thị trường nội địa VN.

Ta thấy công thức tính tỉ lệ thâm nhập yêu cầu phải có số liệu thống kê về giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, giá trị sản xuất công nghiệp của VN, được thống kê theo chuẩn VSIC (Vietnamese Standard industrial Classification) gần với chuẩn ISIC Rev 3 (Industrial System International Classification), trong khi đó, giá trị xuất nhập khẩu được thống kê theo chuẩn SITC (Standard International Trade Classification) của Liên Hiệp Quốc. Để so sánh giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất nhập khẩu, chúng tôi đã phân loại và gộp số liệu của các ngành ISIC cho phù hợp với SITC.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả tính tỉ lệ thâm nhập của hàng hóa TQ trên thị trường VN

Với số liệu của GSO và UNSTAT từ 1999 đến 2008, kết quả tính toán tỉ lệ xâm nhập của hàng hóa TQ trên thị trường VN được đưa ra trong Bảng 3. Ta thấy trong vòng 10 năm từ năm 1999-2008, tỉ lệ thâm nhập trung bình của hàng hóa TQ tăng hơn 200 lần, với mức tăng trung bình là 14%/năm, điều đó khẳng định sự cạnh tranh rất lớn của TQ trên thị trường nội địa VN trong hầu hết các lĩnh vực. Các ngành mà TQ hiện thâm nhập thị trường VN ở mức cao, chiếm trên 20% thị trường VN, gồm có: sản xuất máy móc, thiết bị (85,9%); sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế (71,8%); sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông (28,6%); sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính (27,7%). Đây cũng chính là những ngành nhập khẩu từ TQ có tỉ lệ xâm nhập tăng cao đột biến trong những năm gần đây. Đặc biệt là ngành sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Than cốc là phụ gia quan trọng để sản xuất thép. Trong thời gian gần đây, nhiều tập đoàn TQ đã

trúng thầu ở VN ở lĩnh vực luyện kim và dầu khí. Những nhà thầu này mang theo máy móc thiết bị, công nghệ, nguyên, vật liệu, đây là một nguyên nhân khiến cho tỉ lệ xâm nhập của ngành sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế tăng đột biến. Đặc biệt ở lĩnh vực dầu khí, theo báo Sài Gòn tiếp thị (2010), mặc dù nhà máy lọc dầu Dung Quất đã được nghiệm thu và bàn giao vào tháng 2/2010, nhưng lượng xăng dầu sản xuất ra vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu, đến tháng 4/2011 vẫn thiếu hụt khoảng 40.000 tấn. Các ngành có tỉ lệ xâm nhập ở mức từ 10%-20% năm 2008 gồm có: sản xuất thiết bị điện (10,7%); sản xuất, sửa chữa xe có động cơ (10,4%).

Từ kết quả tính toán, ta nhận thấy những ngành có tỉ lệ thâm nhập cao hơn 10% vào năm 2008 là sản xuất sản phẩm dệt, sản xuất máy móc thiết bị, sản xuất thiết bị điện, sản xuất và sửa chữa xe có động cơ, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính, sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông.

3.2. Thảo luận

Một vấn đề đặt ra là: Sự thay đổi về tỉ lệ thâm nhập tác động như thế nào đến sản xuất trong nước, nói cách khác, tác động của nhập khẩu lên sản xuất nội địa là tác động “bổ sung” hay tác động “thay thế”? Để trả lời câu hỏi này, Bảng 4 so sánh sự thay đổi về tỉ lệ thâm nhập và tốc độ tăng trưởng sản xuất nội địa.

Có thể thấy nếu xét về chủng loại sản phẩm, nhìn chung những mặt hàng như dệt, thiết bị điện, radio và thiết bị truyền thông là những mặt hàng nhập khẩu có tính chất “bổ sung” cho sản xuất trong nước hơn là “thay thế” do tăng trưởng sản xuất nội địa hầu như thay đổi cùng chiều với sự tăng giảm tỉ lệ thâm nhập. Trong khi đó, các sản phẩm khác, tùy vào từng thời kì mà nhập khẩu có tác động “bổ sung” hay “thay thế”. Ví dụ, thời kì 2004-2006, nhập khẩu từ TQ vào VN có tác động “bổ sung” cho sản xuất trong nội địa ở hầu hết các mặt hàng thuộc nhóm trên.

Điểm đáng chú ý là tất cả các ngành sản xuất TQ thâm nhập nhiều nhất vào thị trường VN năm 2008 đều tập trung vào một số lĩnh vực: điện lực, dầu khí, cơ khí, luyện kim, khai khoáng, hóa chất, và sản xuất hàng tiêu dùng (Bảng 5).

Bảng 3. Tỷ lệ thâm nhập của TQ trên thị trường VN

Code ISIC	Code SITC	Tổng số	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Công nghiệp khai thác												
40	34	Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,5	2,6	4,3
14	32	Khai thác đá và mỏ khác	1,2	0,8	1,9	3,0	3,8	42,6	-13,8	-7,0	-9,7	-24,0
Công nghiệp chế biến												
16	12	Sản xuất thuốc lá, thuốc lã	1,0	2,1	3,5	3,1	4,4	2,4	3,0	1,9	1,7	2,0
17	65	Sản xuất sản phẩm dệt	3,3	3,0	3,6	7,7	11,0	13,4	15,4	16,1	19,5	20,3
18	84	Sản xuất trang phục	-1,9	-2,2	-2,7	-2,0	-2,9	-3,1	-2,0	-2,1	-1,7	-2,0
19	61	Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	0,4	0,4	0,8	1,9	2,1	2,6	2,7	2,7	2,4	1,6
20	63	Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	0,2	0,1	0,3	0,4	0,5	1,8	2,5	3,6	5,0	4,4
21	64	Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	0,9	1,3	1,0	1,3	1,3	1,7	2,3	2,6	3,3	3,4
23	33	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-4,5	-8,7	-17,8	-39,2	-56,8	-37,8	-36,9	-26,2	-69,3	71,8
24	59	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	2,3	2,1	2,2	2,7	2,4	2,9	3,1	3,6	4,5	4,0
25	62	Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	1,4	1,1	0,8	1,3	1,1	1,0	1,1	1,2	1,6	1,2
26	66	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	1,6	1,6	1,6	1,9	1,7	2,3	3,0	3,3	3,6	3,2
27	69	Sản xuất kim loại	5,1	3,0	3,3	4,2	3,5	3,9	4,6	5,2	6,1	6,1
29	71	Sản xuất máy móc, thiết bị	-167,9	6,8	47,3	12,0	8,1	17,2	21,6	146,5	67,0	85,9
30	75	Sản xuất TB văn phòng, máy tính	-2,9	-3,0	-12,3	21,0	7,9	15,7	9,9	15,1	15,0	27,7
31	77	Sản xuất thiết bị điện	2,0	1,8	2,2	3,9	5,1	6,0	6,8	7,6	11,3	10,7
32	76	Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	1,1	2,1	1,6	4,3	4,8	7,3	10,4	12,0	22,9	28,6
33	54	Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	5,2	6,1	5,4	7,9	7,7	9,1	9,8	12,3	12,8	8,0
34	78	Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	6,1	28,8	25,2	7,4	4,0	4,7	6,1	7,0	10,6	10,4
35	79	Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	0,3	0,3	0,5	1,7	1,7	0,8	0,7	0,6	0,5	1,5

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ dữ liệu của GSO và UNSTAT

Bảng 4. So sánh sự thay đổi về tỉ lệ thâm nhập và tốc độ tăng trưởng sản xuất nội địa

	2001		2002		2003		2004		2005		2006		2007		2008	
	A	B	A	B	A	B	A	B	A	B	A	B	A	B	A	B
Sản phẩm dệt	0,6	13,5	4,1	6,4	3,3	21,5	2,4	19,0	2	32,1	0,7	44,0	3,4	13,1	0,8	12,6
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-9,1	2,0	-21	-0,5	-18	2,8	19	48,3	0,9	33,8	10,7	46,7	-43,1	-24,5	141,1	172,1
Máy móc, thiết bị	40,5	27,4	-35	9,8	-3,9	37,7	9,1	44,5	4,4	6,2	124,9	14,7	-79,5	36,6	18,9	22,7
TB văn phòng, máy tính	-9,3	65,6	33,3	29,2	-13	65,3	7,8	17,2	-5,8	79,6	5,2	21,2	-0,1	41,9	12,7	22,3
Thiết bị điện	0,4	41,0	1,7	17,6	1,2	23,0	0,9	39,2	0,8	35,6	0,8	32,9	3,7	31,5	-0,6	16,0
Radio, tivi và TB truyền thông	-0,5	9,8	2,7	26,8	0,5	25,5	2,5	24,2	3,1	13,9	1,6	13,4	10,9	37,5	5,7	11,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	-3,6	56,9	-18	58,2	-3,4	41,6	0,7	18,0	1,4	4,5	0,9	5,3	3,6	31,5	-0,2	35,8

Ghi chú: A: Sự thay đổi về tỉ lệ thâm nhập % năm sau so với năm trước; B: % Tăng trưởng sản xuất nội địa năm sau so với năm trước

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu GSO, UNSTAT

Bảng 5. Tỷ lệ thâm nhập của TQ và lĩnh vực sản xuất năm 2008

STT	Ngành hàng	Tỷ lệ thâm nhập của TQ (%)	Lĩnh vực sản xuất
1	Sản xuất máy móc, thiết bị	85,9	Cơ khí
2	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	71,8	Dầu khí, luyện kim
3	Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	28,6	Cơ khí
4	Sản xuất TB văn phòng, máy tính	27,7	Cơ khí
5	Sản xuất sản phẩm dệt	20,3	Hàng tiêu dùng
6	Sản xuất thiết bị điện	10,7	Điện lực
7	Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	10,4	Cơ khí
8	Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	8,0	Cơ khí
9	Sản xuất kim loại	6,1	Luyện kim
10	Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	4,4	Hàng tiêu dùng
11	Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	4,3	Dầu khí
12	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	4,0	Hóa chất
13	Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	3,4	Hàng tiêu dùng
14	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	3,2	Khai khoáng
15	Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	2,0	Hàng tiêu dùng

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu UNSTAT

Nhắc lại công thức tính tỷ lệ thâm nhập, ta thấy tỷ lệ thâm nhập cao hay thấp phụ thuộc vào nhập khẩu hàng hóa cụ thể từ một nước, một thị trường; tổng sản xuất trong nước, tổng nhập khẩu và tổng xuất khẩu của nước sở tại. Như vậy, có thể có những ngành sản xuất, tỷ trọng nhập khẩu cao dẫn đến tỷ lệ thâm nhập cao. Đó là những ngành nhập khẩu, vừa gây nhập siêu cao, gây hao tổn ngoại tệ nhập khẩu, lại vừa gây cạnh tranh lớn trên thị trường nội địa của nước sở tại, do đó rất đáng cảnh báo. Cũng có thể có những ngành, tỷ trọng nhập khẩu cao nhưng dẫn đến tỷ lệ thâm nhập không cao, do tổng sản xuất trong nước và nhập khẩu ròng là khá lớn. Nếu trường hợp này xảy ra thì mặc dù những ngành này có tỷ trọng nhập khẩu cao trong tổng nhập khẩu của cả nước, dẫn đến nhập siêu cao, nhưng cũng không gây trở ngại lớn về cạnh tranh trên thị trường nước sở tại. Đây có thể coi là những ngành gây nhập siêu đáng kể, nhưng không quá đáng lo lắng về mức độ cạnh tranh trên thị trường nội địa.

Phân tích theo phương pháp kết hợp cả nhập siêu và cạnh tranh này cho thấy trừ ngành sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính, nhập khẩu và nhập siêu

cao là nguyên nhân gây ra tỷ lệ thâm nhập của TQ cao đối với các ngành có tỷ lệ trên 10%. Cụ thể, sản xuất máy móc, thiết bị; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông; sản xuất thiết bị điện; sản xuất, sửa chữa xe có động cơ là những ngành mà quan hệ thương mại với TQ vừa gây nhập siêu cao, vừa tăng đáng kể sức ép cạnh tranh trên thị trường VN.

Riêng ngành sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính, nhập khẩu chỉ nằm trong top 20, nhưng tỷ lệ thâm nhập của TQ lại nằm trong top dẫn đầu, với 27,7% thị phần của thị trường VN. Như vậy, mặc dù nếu nhìn vào số liệu thương mại, ngành này không gây nhập siêu quá cao, nhưng lại gây sức ép cạnh tranh rất lớn. Tình trạng tương tự có thể thấy được ở ngành sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại. Chỉ với tỷ trọng nhập khẩu khiêm tốn, nằm trong top 50, nhưng sức ép cạnh tranh đã khá lớn (8%).

Một số ngành sản xuất, mặc dù tỷ trọng nhập khẩu cao, do đó nhập siêu cao, nhưng sức ép cạnh tranh gây ra lại không quá lớn, có thể không quá đáng lo ngại về trước mắt như: Sản xuất hóa chất và

các sản phẩm hóa chất (SITC 59); sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (SITC 66) (Bảng 6).

Một số ngành sản xuất có tỉ lệ thâm nhập của TQ âm, do trị giá xuất khẩu của toàn ngành cao là: khai thác đá và mỏ khác; sản xuất trang phục. Các ngành còn lại có thể tính toán được đều có tỉ lệ thâm nhập

từ TQ là dương và tăng qua các năm, với mức tăng cao.

Quay lại xem xét cụ thể những sản phẩm nào, theo hệ thống phân loại SITC, chúng ta nhập khẩu nhiều nhất từ TQ. Bảng 7 giới thiệu 20 sản phẩm VN nhập khẩu nhiều nhất từ TQ. Ta thấy tất cả đều là các sản phẩm chế tạo, bao gồm sản phẩm trung

Bảng 6. Nhập siêu và cạnh tranh của hàng hóa TQ trên thị trường VN

SITC	Tổng số	Tỉ lệ thâm nhập của TQ (%)	Tỉ trọng so với tổng KNNK của VN (%)	Xếp hạng
Công nghiệp khai thác				
34	Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	11,8	1,71	Top20
32	Khai thác đá và mỏ khác	4,3	0,37	Top50
Công nghiệp chế biến				
11	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	-24	0,001	
12	Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	2	0,17	Top50
65	Sản xuất sản phẩm dệt	20,3	10,87	Top10
84	Sản xuất trang phục	-2	0,42	Top50
61	Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	1,6	0,47	Top50
63	Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	4,4	0,56	Top50
64	Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	3,4	0,64	Top50
33	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	71,8	3,07	Top10
59	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	4	1,95	Top20
62	Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	1,2	0,39	Top50
66	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	3,2	1,2	Top20
69	Sản xuất kim loại	6,1	2,23	Top20
71	Sản xuất máy móc, thiết bị	85,9	5,44	Top10
75	Sản xuất TB văn phòng, máy tính	27,7	2,35	Top20
77	Sản xuất thiết bị điện	10,7	4,09	Top10
76	Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	28,6	6,61	Top10
54	Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	8	0,82	Top50
78	Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	10,4	3,33	Top10
79	Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	1,5	0,53	Top50

Ghi chú: Xếp hạng top10, top20, top50 lần lượt là các mặt hàng trong top 10, 20 và 50 về tỉ trọng nhập khẩu so với tổng kim ngạch nhập khẩu của VN.

Nguồn: UNSTAT (Năm)

Bảng 7. Top 20 sản phẩm VN nhập khẩu từ TQ, 2008

Mã số SITC Rev 3	Tên sản phẩm	Ngành sản xuất	Trị giá (Triệu USD)	Tỷ lệ %
7161	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	Điện lực	111,6	25,5
76424	Tai nghe, tai nghe kết hợp microphone	Hàng chế tạo	40,5	9,3
77125	Cảm biến điện	Điện lực	40,1	9,2
77261	Các loại bàn, bảng (bao gồm cả bảng điều khiển bằng số)	Linh kiện điện tử	35,5	8,1
85151	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng thảm dệt	Nguyên phụ liệu da giày	33,4	7,6
76423	Loa phóng thanh, chưa lắp vào hộp loa	Máy móc thiết bị	25,3	5,8
74343	Các loại quạt	Máy móc thiết bị	24,2	5,5
7478	Vòi, van và các thiết bị tương tự	Thiết bị cơ khí	18,8	4,3
65316	Vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng kết cấu	Nguyên liệu dệt may	14,6	3,3
82159	Nội thất và các sản phẩm bằng gỗ	Hàng chế tạo	13,1	3,0
82155	Nội thất bằng gỗ, loại dùng trong phòng ngủ	Hàng chế tạo	12,5	2,8
77258	Phích cắm và ổ cắm	Điện lực	11,9	2,7
7722	Mạch in	Linh kiện điện tử	11,2	2,6
89439	Đồ chơi phòng khách	Hàng chế tạo	10,4	2,4
77253	Các thiết bị bảo vệ mạch điện	Điện lực	8,3	1,9
84551	Sản phẩm bịt đồng	Sắt thép	6,6	1,5
76421	Micro và giá micro	Hàng chế tạo	5,3	1,2
77255	Thiết bị chuyển mạch khác dùng cho điện áp không quá 1.000 V	Điện lực	5,2	1,2
83122	Va li, túi xách, cặp	Dệt may	4,7	1,1
74341	Bảng, sàn, tường, cửa sổ, quạt trần, quạt mái	Hàng chế tạo	4,5	1,0

Nguồn: UNSTAT

gian và máy móc thiết bị (code 7 và 8 theo phân loại SITC). Trong số 20 mặt hàng này, riêng các thiết bị ngành điện đã chiếm 40,5%, cơ khí chiếm 7%, còn lại là các sản phẩm khác 52,7%. Có thể nhận thấy dễ dàng, đây chính là những ngành gắn với các hoạt động thầu cung ứng công trình của TQ.

Tổng quát lại, khi nhìn vào bức tranh thương mại Việt -Trung, điểm đáng chú ý nhất là tình trạng thâm hụt mậu dịch ngày càng tăng. Nhập siêu cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mất cân bằng cán cân thanh toán song phương. Những phân tích về xuất nhập khẩu thể hiện rõ tính chất “Bắc-Nam” trong cơ cấu mậu dịch VN- TQ, và tất cả các ngành sản xuất TQ thâm nhập nhiều nhất vào thị trường VN năm

2008 đều tập trung vào một số lĩnh vực: điện lực, dầu khí, cơ khí, luyện kim, khai khoáng, hóa chất, và sản xuất hàng tiêu dùng.

4. Kết luận

Tính toán hệ số thâm nhập của TQ trên thị trường VN cho thấy các ngành sản xuất TQ thâm nhập nhiều nhất vào thị trường VN hiện nay đều tập trung vào một số lĩnh vực: điện lực, dầu khí, cơ khí, luyện kim, khai khoáng, hóa chất, và sản xuất hàng tiêu dùng. Đặc biệt, đây đều là những ngành công nghiệp thượng nguồn, đang có nhiều dự án EPC với qui mô lớn do TQ thắng thầu đảm nhận, với chủ đầu tư đều là các tập đoàn kinh tế trụ cột của nền kinh tế VN.

Những ngành như sản xuất máy móc, thiết bị; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông; sản xuất thiết bị điện; sản xuất, sửa chữa xe có động cơ là những ngành mà quan hệ thương mại với TQ vừa gây nhập siêu cao, vừa tăng đáng kể sức ép cạnh tranh trên thị trường VN.

Trong quan hệ thương mại với TQ, VN đóng vai trò chuyên trách cung cấp nguyên, nhiên liệu và nông sản thô cho TQ, còn TQ thì xuất khẩu sản phẩm công nghiệp sang VN với khối lượng lớn vượt trội. Đây là đặc thù của quan hệ thương mại Bắc-Nam, mặc dù trình độ sản xuất trung bình của TQ không cao hơn hẳn VN. Dù có những quan điểm cho

rằng nhập khẩu công nghệ, thiết bị là nhằm tới kì vọng nâng cao giá trị gia tăng trong tương lai, thực tế cho thấy nhập siêu từ nước láng giềng đang ngày càng chiếm tỉ trọng quá lớn trong tổng nhập siêu của VN, mà giá trị lan tỏa về công nghệ cũng như về xã hội không cao như kì vọng. Rõ ràng, cần có các giải pháp đồng bộ, không chỉ về chính sách thương mại, mà cả về chính sách đầu tư, về chính sách công nghiệp trong cơ chế chọn nhà thầu khoán để hạn chế nhập siêu từ TQ, để điều tiết cạnh tranh trên thị trường nội địa, tăng giá trị lan tỏa về xã hội, về công nghệ từ các hoạt động nhập khẩu, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế bền vững■

CHÚ THÍCH

[1] Số liệu của Tổng cục Thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A.D.Tran, Binh Duong Nguyen (2006), "Regional and International Integration: Should Vietnam be Afraid of China's Competition?", *Hay Francoise an SHI Yunnan Eds: China-forces and Weaknesses of an Expanding Economy*, Presse Universitaire de Rennes, France.

Bộ Xây dựng- Vụ quản lý hoạt động xây dựng (2011), *Khởi công xây dựng Nhà máy đạm tại Cà Mau*, 17/03/2011

Deborah Dark and John Hawkins (2004), "Why have Australia's Imports of Goods Increased So Much?", *Domestic Economy Division*, Australian Government Treasury.

Goldar.B (2008), "Import penetration and capacity utilization in Indian Industries", *Growth and Macroeconomics Issues and Challenges in India*, Institute of Economic Growth.

Hà Thị Hồng Vân và Đỗ Tiến Sâm (2009), "Vietnam-China Trade, FDI and ODA Relations (1998-2008) and Impacts Upon Vietnam", *IDE-Jetro*.

Jean Louis Mucchillie (1999), *Le Commerce Extérieur de la France*, Armand Colin/HER Paris, ISBN : 2-200-21937-7

Lê Quốc Phương (2010), "Phân tích tác động của việc TQ nâng giá nhân dân tệ đối với xuất khẩu của VN", *Tổng quan kinh tế-xã hội VN quý 4 (12) 2010*, phụ trương tạp chí *Kinh tế và dự báo*.

Phạm Huyền (2010), "TQ trúng thầu 90% công trình thương nguồn ở VN", *VNR500*.

Roberto Álvarez (2008), *Chinese Penetration and Importer Country Wages: Microevidence from Chile*, Working Papers of the Central Bank of Chile.

Sài Gòn Giải Phóng online (2011), *Nhà máy lọc dầu Dung Quất: Tháng 4, vẫn thiếu hụt 40.000 tấn xăng, dầu cung cấp ra thị trường*, 06/04/2011

Sài Gòn tiếp thị (2010), *Năm dự án nhiệt điện chậm trễ và các nhà thầu TQ*, 7/11/2010

Sở Công thương Quảng Ninh (2011), *Giới thiệu ngành công nghiệp Bauxit - Alumin - Nhôm VN*, 29/04/2011

Trần Văn Thọ (2010), *Chiến lược, chính sách nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của công nghiệp VN trước sự trở dậy của kinh tế TQ*, Viện nghiên cứu VN, Đại học Waseda, thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm nghiên cứu kinh tế Đông Á và ASEAN

Từ Thúy Anh (2009), "Chính sách thương mại của VN trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế", *Báo cáo thường niên kinh tế VN 2008*, NXB Tri Thức.

Từ Thúy Anh (2011), "Thương mại với TQ: Nhập siêu của VN gia tăng", tạp chí *Kinh tế đối ngoại*, (số 47), 22-28.